

ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU HỌC Ở VÙNG BIÊN GIỚI TÂY NAM BỘ

PHAN VĂN DÓP*
LÊ THỊ HỒNG NHUNG**

Bài viết phân tích các tư liệu khảo sát định tính và định lượng tại các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang, tìm ra những đặc điểm nhân khẩu học ở vùng biên giới Tây Nam Bộ trong thời điểm hiện tại nhằm cung cấp căn cứ khoa học cho việc phát triển các nguồn lực kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị và chủ quyền quốc gia trên tuyến biên giới này.

Từ khóa: nhân khẩu học, vùng biên giới Tây Nam, Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang

Nhận bài ngày: 22/02/2024; đưa vào biên tập: 23/02/2024; phản biện: 05/3/2024; duyệt đăng: 10/3/2024

1. DẪN NHẬP

Cùng với dân số tăng tự nhiên, trong bối cảnh đất nước đổi mới và hội nhập, di dân ngày càng gia tăng nhanh hơn và dân số ngày càng biến động mạnh hơn, đặc biệt ở vùng biên giới Tây Nam Bộ. Từ sau năm 1986, biến động dân số ở vùng này chịu tác động trực tiếp, toàn diện của chính sách di dân với các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng các “cụm dân cư quốc phòng - bảo vệ biên giới” tại các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang. Ngoài ra, tác động của việc xuất cư, đại dịch COVID-19 và di dân xuyên biên giới do chính sách “phân biệt đối xử” đối với người Việt (người Kinh) ở Campuchia, cũng đã gây nên xáo trộn làm tăng/giảm dân

số ở vùng biên giới này trong thời gian gần đây và hiện nay.

2. DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

Nguồn tài liệu chính được sử dụng là kết quả khảo sát của đề tài “*Phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo an ninh, quốc phòng trên tuyến biên giới Tây Nam Bộ trong tình hình hiện nay*”⁽¹⁾ được tiến hành vào tháng 4, tháng 5 năm 2023. Mẫu khảo sát định lượng được chọn mẫu thông qua hai bước: (1) bước chọn địa bàn (xã/phường/thị trấn và mỗi nơi có 2 điểm để chọn ra các hộ mẫu) và (2) chọn 800 hộ mẫu. Địa bàn khảo sát là vùng biên giới nên các xã/phường/thị trấn và điểm khảo sát được chọn theo nguyên tắc là nơi có cửa khẩu của bốn tỉnh Tây Nam Bộ có biên giới với Vương quốc Campuchia⁽²⁾.

Các dữ liệu định tính được thu thập thông qua các ghi chép của điều tra

*, ** Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

viên và 32 cuộc phỏng vấn (11 cuộc với người dân địa phương, 16 cuộc với lãnh đạo địa phương (ấp, xã/phường/thị trấn), 4 cuộc với lực lượng biên phòng, và 1 cuộc với thành viên Ban Quản lý cửa khẩu Khánh Bình (huyện An Phú, tỉnh An Giang)) được phép ghi âm và gõ băng.

Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật phân tích thống kê và phương pháp so sánh để tìm hiểu đặc điểm nhân khẩu học vùng biên giới các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang thông qua dữ liệu khảo sát.

3. ĐẶC ĐIỂM VỀ NGUỒN GỐC DÂN CƯ

Tây Nam Bộ nói chung, vùng biên giới Tây Nam nói riêng có bốn tộc người cơ bản, đó là người Việt, người Khmer, người Hoa và người Chăm. Trong mẫu khảo sát 800 hộ gia đình (3.393 nhân khẩu) ở vùng biên giới này có 723 hộ người Việt (3.053 nhân khẩu), 66 hộ người Khmer (293 nhân khẩu) và 11 hộ người Hoa (47 nhân khẩu). Do tiêu chí chọn mẫu, chỉ có một số phum sóc Khmer rơi vào điểm khảo sát và không có bất kỳ hộ hay cá nhân người Chăm nào rơi vào mẫu. Riêng thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang, có đến 59 hộ Khmer, chiếm 89,39% số hộ Khmer và 9 hộ Hoa chiếm 81,82% số hộ người Hoa trong mẫu. Tuy vậy, về thành phần tộc người của cá nhân, vẫn có người Khmer và người Hoa rơi vào mẫu ở các hộ khác tộc người do quan hệ hôn nhân, gồm 25 người Khmer và 14 người Hoa ở các điểm khảo sát nằm

ngoài hai điểm khảo sát tại phường Mỹ Đức, thành phố Hà Tiên và xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành của tỉnh Kiên Giang.

Biến động dân số ở vùng biên giới Tây Nam Bộ từ trước đến nay chủ yếu do di dân cơ học (nhập cư/xuất cư). Nhìn từ góc độ cá nhân và lấy tiêu chí nơi sinh làm căn cứ để tìm hiểu nguồn gốc dân cư trong vùng biên giới này thì số người sinh tại địa phương (xã/phường/thị trấn) là 2.701 người, chiếm 79,61% dân số mẫu khảo sát; sinh ở ngoài tỉnh là 199 người, chiếm 5,87% và sinh ở Campuchia là 158 người chiếm 4,66% (xem Bảng 1). Người nhập cư nội tỉnh (sinh trong tỉnh nhưng không thuộc xã/phường/thị trấn khảo sát) chiếm 9,87% (335 người) trong tổng dân số mẫu khảo sát, bao gồm số người sinh ở xã/ phường/thị trấn khác trong huyện chiếm 3,24% (110 người), sinh ở huyện/thị xã/thành phố khác trong tỉnh chiếm 6,63% (225 người nhập cư nội vùng chiếm 4,04% (137 người) trong tổng dân số mẫu khảo sát. Như vậy, tổng số người nhập cư nội tỉnh và nội vùng chiếm đến đến 68,21% (472 người) trong tổng số người nhập cư (692 người). Nguyên nhân chính của hiện tượng nhập cư nội tỉnh và nội vùng chiếm tỷ lệ cao (68,21%) là do chủ trương phân bố lại lao động trong tỉnh kết hợp với chủ trương xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu⁽³⁾. Chủ trương xây dựng các khu dân cư trên tuyến biên giới tại các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang đã thu hút người

di dân tự do vào đây lập nghiệp, tham gia vào việc buôn bán và làm dịch vụ, đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa ở hai bên biên giới Tây Nam Bộ.

Bảng 1. Nguồn gốc dân cư chia theo nơi sinh và tỉnh khảo sát

Nơi sinh	Long An	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Tổng cộng	
					Người	Tỷ lệ %
Tại xã (%)	77,15	70,30	84,77	84,67	2.701	79,61
Nội tỉnh (%)	12,37	11,93	9,72	5,98	335	9,87
Nội vùng Tây Nam Bộ (%)	3,91	5,84	1,19	5,52	137	4,04
Đông Nam Bộ (%)	2,90	0,51	0,43	0,23	33	0,97
Bắc Bộ và Trung Bộ (%)	1,26	0,25	0,86	0,23	22	0,65
Campuchia (%)	2,02	10,79	3,02	3,27	158	4,66
Tỉnh khác (không xác định)* (%)	0,38	0,38	0,00	0,11	7	0,21
Tổng cộng (người = 100%)	792	788	926	887	3.393	100

Ghi chú: * Nơi sinh "Tỉnh khác – KXD" là người sinh ở ngoài tỉnh khảo sát nhưng không xác định được rõ là tỉnh nào.

Nguồn: Các tác giả xử lý từ dữ liệu khảo sát năm 2023.

Nếu không kể người từ Campuchia sang, người ngoài tỉnh nhập cư vào bốn tỉnh khảo sát ở vùng biên giới Tây Nam, đa số từ các tỉnh nội vùng Tây Nam Bộ (137/199 người sinh ngoài tỉnh, chiếm 68,84%). Người nhập cư từ các tỉnh ở Bắc Bộ và Trung Bộ, mỗi vùng chỉ chiếm 0,32% (11 người mỗi vùng) trong tổng dân số mẫu khảo sát và tính chung cho cả hai vùng thì cũng chỉ chiếm có 11,06% (22 người) trong tổng số 199 người sinh ngoài tỉnh khảo sát. Nhập cư từ các tỉnh Đông Nam Bộ chỉ chiếm gần 1% dân số (33 người) trong mẫu khảo sát và chiếm 16,58% trong tổng số 199 người nhập cư từ ngoài tỉnh.

Long An là địa phương có tỷ lệ người nhập cư nội tỉnh và ngoài tỉnh cao nhất. Người nhập cư nội tỉnh là 98 người, chiếm 12,38% dân số khảo sát của tỉnh (tỷ lệ chung cho cả bốn tỉnh

Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang là 335 người chiếm 9,87%). Ở Long An, người từ các huyện khác nhập cư chiếm 7,2% dân số khảo sát tại tỉnh. Tỷ lệ người ngoài tỉnh nhập cư vào hai xã Bình Hiệp và xã Mỹ Quý Tây là 8,46% tổng dân số trong mẫu khảo sát. Phường Tịnh Biên và thị trấn Long Bình (An Giang) có số người ngoài tỉnh nhập cư thấp nhất (2,48% dân số mẫu khảo sát tại tỉnh). Có thể lý giải điều này bởi sau năm 1986, tỉnh Long An đi đầu trong cuộc vận động đưa dân từ đồng bằng và đô thị đến khai thác, xây dựng vùng Đồng Tháp Mười và ven biên giới Tây Nam, kể cả tiếp nhận người từ các tỉnh phía Bắc nhập cư vào lập nghiệp, trong đó có dân nhập cư từ địa phương kết nghĩa là tỉnh Hải Dương (Nguyễn Quới - Phan Văn Dốp, 1999: 196).

Theo kết quả khảo sát, trong giai đoạn 1996 - 2015, số người nhập cư vào vùng biên giới Tây Nam Bộ rất cao, chiếm 46,24% trong tổng số 692 người nhập cư tính từ trước năm 1975 đến tháng 4 đến tháng 5/2023 (giai đoạn 1996-2005 là 23,27%, giai đoạn 2006-2015 là 22,98%). Giai đoạn 1986-1995, người nhập cư cũng khá cao, chiếm 15,03% (xem Bảng 2).

Có thể lý giải điều này là do từ sau năm 1986, nhất là sau khi kết thúc chiến tranh biên giới Tây Nam (tháng 9/1989), nhiều đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện mới được thành lập ở vùng Đồng Tháp Mười và trên tuyến biên giới của hai tỉnh Long An và Đồng Tháp (Nguyễn Quới - Phan Văn Dóp, 1999: 211-215). Vì vậy, quá trình nhập cư vào vùng biên giới của hai tỉnh Long An và Đồng Tháp cũng đã gia tăng đáng kể.

Cũng cần nói thêm là, sự xáo trộn địa bàn cư trú và biến động thành phần dân cư trên toàn tuyến biên giới Tây Nam cũng đã từng diễn ra vào những năm chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam từ 1975 đến 1989. Có làng người dân bị Khmer đỏ thảm sát gần hết như trường hợp ở xã Ba Chúc huyện Bảy Núi tỉnh An Giang⁽⁴⁾. Một bộ phận người dân sống ven biên giới phải chuyển cư về tuyến sau hoặc tản cư đến các địa phương ở nội địa vùng Tây Nam Bộ. Một Trưởng ấp (nam, người Việt) của xã Thường Phước 1 (huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp) cho biết: “Khi xảy ra chiến tranh bảo vệ biên giới [Tây Nam] thì bà con mình ở đây nói chung thời đó tản cư hết. Bà con mình ở đây cũng bị pháo kích nhưng không bị thảm sát như ở Ba Chúc [huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang]”.

Bảng 2. Các giai đoạn nhập cư chia theo nơi sinh

Đơn vị tính: % (theo cột)

Giai đoạn nhập cư	Nơi sinh						
	Nội tỉnh	Nội vùng TNB	Đồng Nam Bộ	Bắc Bộ và Trung Bộ	Campuchia	Tỉnh khác (KXĐ)	Tổng cộng
2016-2023	16,72	13,14	27,27	4,55	5,06	28,57	13,58
2006-2015	27,46	29,93	18,18	18,18	10,13	0,00	22,98
1996-2005	24,48	31,39	9,09	18,18	16,46	42,86	23,27
1986-1995	18,81	13,87	15,15	22,73	6,96	14,29	15,03
1976-1985	8,06	7,30	9,09	27,27	15,82	0,00	10,26
1975 về trước	1,49	1,46	21,21	0,00	43,67	14,29	12,14
KXĐ năm đến	2,99	2,92	0,00	9,09	1,90	0,00	2,75
Tổng (người = 100%)	335	137	33	22	158	7	692

Nguồn: Các tác giả xử lý từ dữ liệu khảo sát năm 2023.

Ngoài người nhập cư nội tỉnh, nội vùng và từ các vùng khác trong cả nước, vùng biên giới Tây Nam còn có

Việt kiều ở Campuchia hồi hương. Họ hồi hương do nhiều nguyên nhân như tránh nạn “cap Duôn” (Lê Hương,

1971: 249-254 đã điếm qua các lần “cấp Duôn” từ năm 1970 về trước), nạn thảm sát của Khmer Đỏ trước đây hoặc do chính sách “phân biệt đối xử” của Campuchia về quản lý lao động nhập cư, giải tỏa các khu nhà bè trên Biển Hồ trong thời gian gần đây và hiện nay. Việt kiều ở Campuchia hồi hương cư trú khá đông tại các tỉnh Long An, Đồng Tháp (Tây Nam Bộ), Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai (Đông Nam Bộ). Ngoài ra còn có người Khmer ở Campuchia kết hôn với người Khmer hoặc người Việt hay người Hoa ở Việt Nam chọn nơi cư trú sau hôn nhân thường là ở vùng ven biên giới Tây Nam Bộ. Người Chăm ở Campuchia kết hôn với người Chăm ở Việt Nam cũng chọn nơi cư trú sau hôn nhân trong các làng Chăm ở ven biên giới của tỉnh An Giang (Phan Văn Dốp, Nguyễn Thị Nhung, 2020: 55).

Dữ liệu khảo sát có 158 người (trong 109 hộ) sinh ở Campuchia nhập cư vào vùng biên giới Tây Nam Bộ, trong đó chủ yếu là người Việt 136 người, chiếm 86,08%; người Khmer 21 người, chiếm 13,29% và chỉ có 1 người Hoa. Trong đó, 90,48% người Khmer (19 người) cư trú trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, chủ yếu tập trung tại phường Mỹ Đức, thành phố Hà Tiên (15 người) và 4 người sống ở xã Tân Khánh Hòa (huyện Giang Thành). Ông Phó Chủ tịch phường Mỹ Đức cho biết: “có khoảng 200 người Khmer từ Campuchia sang, sống lâu đời ở đây [phường Mỹ Đức], nhưng họ không có

giấy tờ gì [hợp pháp] nên không thể làm thủ tục để nhập quốc tịch [Việt Nam] cho họ”.

Việt kiều có các thế hệ cha ông sinh sống lâu năm ở Campuchia tụ cư đông đảo nhất ở vùng ven biên giới của tỉnh Đồng Tháp, chiếm 53,8% số Việt kiều hồi hương ở vùng biên giới Tây Nam Bộ (85 người trong 50 hộ). Kế đó là ở Kiên Giang, chiếm 18,35% (29 người trong 24 hộ), ở An Giang 17,72% (28 người trong 22 hộ) và ở Long An 10,13% (16 người trong 13 hộ). Một cán bộ Đoàn biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Bình Hiệp (thị xã Kiến Tường) chia sẻ: “Ở đây [Long An] có 3 nơi có người Việt [từ Campuchia] về sinh sống ở xã Tuyên Bình, xã Hưng Điền A của huyện Vĩnh Hưng và xã Hưng Hà của huyện Tân Hưng”. Tại xã Mỹ Quý Tây (huyện Đức Huệ), Việt kiều hồi hương rơi vào mẫu khảo sát không nhiều (13 người trong 10 hộ). Họ hồi hương từ trước 1987, đã sống ổn định tại ấp 6 của xã này. Theo người dân ở Mỹ Quý Tây thì Việt Kiều ở Campuchia nhập cư tại vùng biên giới của tỉnh Long An đang được xem xét và đưa vào hai dự án xây dựng tụ điểm dân cư trên tuyến biên giới ở cụm dân cư xã Mỹ Quý Tây (huyện Đức Huệ) và cụm dân cư xã Vĩnh Bình (huyện Vĩnh Hưng). Dù vậy, đại đa số Việt kiều ở Campuchia hồi hương, cư trú trên địa bàn các xã vùng biên giới Tây Nam Bộ chưa hội đủ điều kiện về mặt pháp lý để được phép nhập quốc tịch Việt Nam theo Điều 8 của Luật Quốc tịch (2008)⁽⁵⁾.

Đời sống của họ còn nhiều khó khăn cần được chính quyền địa phương tạo điều kiện về nơi ở, việc làm, hỗ trợ tín dụng để giảm nghèo và huy động trẻ em đi học... Một số Việt kiều Campuchia hồi hương cư trú ở vùng ven biên giới của tỉnh Đồng Tháp vẫn còn sử dụng ghe xuồng làm “nhà ở” trên sông nước.

4. ĐẶC ĐIỂM VỀ GIỚI TÍNH, ĐỘ TUỔI VÀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Trong tương quan về giới của dân số trong 800 hộ gia đình với 3.393 nhân khẩu được khảo sát ở vùng biên giới Tây Nam Bộ, tỷ lệ nam giới cao hơn nữ giới không nhiều, chiếm 50,31%. Nhưng dân số dưới tuổi lao động lại có sự đảo ngược, tỷ lệ nam thấp hơn nữ, chiếm 49,78%. Ngược lại, đối với

dân số trong độ tuổi lao động⁽⁶⁾, tỷ lệ nam cao hơn nữ, chiếm 53,41%, cao hơn so với tỷ lệ nam (52,7%) trong lực lượng lao động của cả nước năm 2019 (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương, 2019: 8). Sự chênh lệch về giới tính trong hai nhóm tuổi dưới và trong tuổi lao động như trên không tạo ra sự mất cân đối về giới tính trong dân số ở vùng biên giới Tây Nam Bộ. Ở nhóm tuổi trên tuổi lao động, tỷ lệ nữ cao hơn hẳn so với nam phản ánh đặc trưng dân số nói chung ở độ tuổi này (Bảng 3). Đồng thời, tỷ lệ người trong tuổi lao động chiếm 65,28% (kể cả người đang xuất cư), cho thấy nguồn lao động khá dồi dào trong dân số ở vùng biên giới Tây Nam.

Bảng 3. Cơ cấu nam nữ, chia theo tuổi lao động

		Dưới tuổi lao động	Trong tuổi lao động	Trên tuổi lao động	Tổng cộng	
					Người	%
Nam (%)		49,78	53,41	37,01	1.707	50,31
Nữ (%)		50,22	46,59	62,99	1.686	49,69
Tổng	Số người (= 100% so với nhóm tuổi)	689	2.215	489	3.393	xxx
	Tỷ lệ % so với dân số hộ khảo sát	20,31	65,28	14,41	-	100

Nguồn: Các tác giả xử lý từ dữ liệu khảo sát năm 2023.

Dù vậy tỷ lệ người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) ở vùng biên giới Tây Nam Bộ khá cao, chiếm 13,73% (466 người trong 315 hộ); trong đó nam chiếm 46,78% (218 người) và chiếm 12,77% dân số nam; nữ chiếm 53,22% (248 người) và chiếm 14,71% dân số nữ. Chỉ báo về người cao tuổi trên đây cho thấy tốc độ già hóa dân số ở vùng này diễn ra nhanh hơn (13,73%) so với tốc độ già hóa dân số của cả nước

(11,86%) và vùng Tây Nam Bộ (12,89%) vào thời điểm ngày 01/4/2019. Theo Tổng cục Thống kê (2021: 3), Việt Nam “là một trong các quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới” với tỷ lệ người cao tuổi năm 2009 là 8,68% và năm 2019 là 11,86%. Trong khi đó ở vùng Tây Nam Bộ, các tỷ lệ này lần lượt là 8,21% và 12,89% (Tổng cục Thống kê, 2021: 9).

Trong bối cảnh đô thị hóa và di dân, tuổi kết hôn (lần đầu) trong dân số Việt Nam có xu hướng tăng. Dữ liệu khảo sát được sử dụng trong nghiên cứu này chỉ ghi nhận tình trạng hôn nhân, không ghi nhận tuổi kết hôn lần đầu. Tuy nhiên, dựa vào tình trạng hôn nhân của người từ đủ tuổi kết hôn theo luật định (nữ từ 18 tuổi và nam từ 20 tuổi trở lên) đến 34 tuổi (824 người gồm 398 nam và 426 nữ) cho thấy số người chưa từng kết hôn là 431 người chiếm đến 52,31% dân số trong cùng độ tuổi. Trong đó, nam chưa từng kết hôn là 233 người, chiếm 58,54% dân số nam và nữ là 198 người, chiếm 46,48% dân số nữ trong độ tuổi. Như

vậy, cho dù tuổi kết hôn của nam theo luật định là 20 tuổi trở lên và nữ là 18 tuổi trở lên, thì tỷ lệ nam trong nhóm tuổi từ độ tuổi kết hôn cho đến 34 tuổi chưa từng kết hôn vẫn cao hơn nữ một cách đáng kể. Và, trong 2.490 người đủ tuổi kết hôn, có 20,12% (501 người) chưa từng kết hôn, trong đó nam chưa từng kết hôn có tỷ lệ cao hơn nữ: 22,81% so với 17,52% (xem Bảng 4). Cuộc khảo sát cũng đã ghi nhận có hai trường hợp nữ tảo hôn ở tuổi 17, đều là người sinh tại địa phương, trong đó một trường hợp là nữ người Khmer đã có con (dưới 12 tháng tuổi) và trường hợp còn lại là nữ người Việt chưa có con.

Bảng 4. Tình trạng hôn nhân của người đủ tuổi kết hôn, chia theo giới tính

	Nam		Nữ		Tổng cộng	
	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)
Chưa từng kết hôn	279	22.81	222	17.52	501	20.12
Có vợ/chồng	889	72.69	898	70.88	1787	71.77
Ly hôn/ly thân	29	2.37	49	3.87	78	3.13
Góa	26	2.13	97	7.66	123	4.94
Tình trạng khác	0	0.00	1	0.08	1	0.04
Tổng cộng	1223	100.00	1267	100.00	2490	100.00

Nguồn: Các tác giả xử lý từ dữ liệu khảo sát năm 2023.

Bên cạnh đó, tình trạng hôn nhân của người đủ tuổi kết hôn giữa người xuất cư với người đang sống trong hộ ở vùng biên giới Tây Nam Bộ có sự khác biệt đáng kể. Để thấy rõ tác động của vấn đề di dân đối với hôn nhân, chúng tôi phân tích trước hết là tình trạng hôn nhân của nhóm những người xuất cư liên tục và không sống trong hộ 12 tháng trước cuộc khảo sát (232 người) và tình trạng hôn nhân của những người đủ tuổi kết hôn đang

xuất cư (301 người), trong đó có những người chỉ xuất cư có 3 tháng (kể cả người xuất cư đã trở về).

Trong 232 người xuất cư liên tục và không sống trong hộ 12 tháng qua có 217 người đủ tuổi kết hôn, 15 người dưới tuổi kết hôn và không có tình trạng tảo hôn. Trong 217 người đủ tuổi kết hôn có đến 61,29% (133 người) chưa từng kết hôn trong khi tỷ lệ này ở người đang sống trong hộ chỉ là 15,89% (360 người/2.265 đủ tuổi

kết hôn và 12 tháng trước cuộc khảo sát có sống trong hộ). Và, tỷ lệ ly hôn và ly thân trong những người xuất cư

này cũng cao hơn người đang sống trong hộ (14 người, chiếm 6,45% so với 64 người, chiếm 2,83%).

Bảng 5. Tình trạng hôn nhân của người đủ tuổi kết hôn đang sống trong hộ và người xuất cư

	Người đang sống trong hộ	Người đang xuất cư	Tổng cộng	
			Người	%
Chưa từng kết hôn	14,27	62,38	501	20,12
Có vợ/chồng	77,37	31,35	1.787	71,77
Ly hôn/ly thân	2,79	5,61	78	3,13
Góa	5,58	,33	123	4,94
Tình trạng khác	0,00	0,33	1	0,04
Tổng cộng (người = 100%)	2.187	303	2.490	100

Nguồn: Các tác giả xử lý từ dữ liệu khảo sát năm 2023.

Nếu tính trong 303 người đủ tuổi kết hôn trong 334 người đang xuất cư, thì có đến 62,38% (189 người) chưa từng kết hôn, trong khi chỉ có 14,27% số người đang sống trong hộ tại địa phương (312 người/2.187 người) chưa từng kết hôn. Tình trạng ly hôn/ly thân trong người đang xuất cư là 17 người, chiếm 5,61% cũng cao hơn người đang sống trong hộ (61 người chiếm 2,79%). Nhìn chung, tỷ lệ kết hôn muộn và ly hôn/ly thân của số người đang xuất cư đều cao hơn so với số người đang sống trong hộ ở vùng biên giới này. Số liệu Bảng 5 cho thấy việc xuất cư đã làm chậm lại quá trình kết hôn như nhận định của Tổng cục Thống kê (12/2020: 32-33) và tỷ lệ ly hôn/ly thân trong người xuất cư cũng cao hơn người đang sống trong hộ.

5. ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU HỌC VỀ NGƯỜI XUẤT CƯ

Di dân kinh tế nhằm giải quyết tình trạng thiếu hụt lao động và ly nông

đã là xu hướng phổ biến trong cả nước và vùng biên giới Tây Nam Bộ cũng không ngoại lệ. Theo dữ liệu khảo sát, số người đang xuất cư chiếm 9,84% dân số các hộ khảo sát (334 người, trong đó 182 nam (54,49%), 152 nữ (45,51%)) và nằm trong 249 hộ. Tỷ lệ người xuất cư hay di dân ở vùng ven biên giới Tây Nam như vậy cao hơn tỷ lệ di dân trong cả nước với 7,3% trong năm 2019 và 8,5% trong năm 2009 (Tổng cục Thống kê, 2020: 13).

Tình trạng di dân làm biến đổi cấu trúc bên trong hộ. Trước nhất là về quy mô hộ của các hộ khảo sát. Nếu chỉ kể những người thực tế đang sống trong hộ tại địa phương thì số nhân khẩu trung bình chỉ là 3,82 người/hộ, trong khi kể cả người xuất cư, thì số nhân khẩu trung bình của các hộ này là 4,24 người/hộ. Về giới tính, ở vùng biên giới Tây Nam Bộ tỷ lệ nam xuất cư cao hơn nữ. Trong khi cả nước, tỷ

lệ nữ xuất cư cao hơn nam, chiếm 55,5% trong tổng số người xuất cư vào thời điểm ngày 01/4/2019 và đây được coi là *hiện tượng “nữ hóa di dân”* (Tổng cục Thống kê, 2020: 27). Người xuất cư ở vùng biên giới này chủ yếu trong độ tuổi từ 19 đến 35 tuổi (258 người, chiếm đến 77,25 % số người đang xuất cư). Nếu tính nhóm tuổi từ 20 đến 39 tuổi là độ tuổi phổ biến của người di dân trong cả nước vào thời điểm ngày 01/4/2019 thì tỷ lệ của số người trong độ tuổi này trong các hộ khảo sát là 77,54% cao hơn khá nhiều so với số liệu Tổng điều tra dân số năm 2019 chỉ là 61,8% (Tổng cục Thống kê, 2020: 28). Như vậy, người xuất cư trong các hộ khảo sát ở vùng biên giới Tây Nam Bộ có độ tuổi tương đối trẻ, phổ biến là từ 19 đến 35 tuổi.

Cho dù, những hộ gia đình có người xuất cư hiện nay vẫn còn không ít khó khăn nhưng được bù đắp phần nào bởi tiền gửi về từ đi làm ăn xa. Trên thực tế trong 12 tháng trước cuộc khảo sát, người đi làm ăn xa gửi về cho gia đình một khoản tiền đáng kể, trên 3,6 tỷ đồng, chiếm 3,59% trong tổng thu nhập cả năm của 800 hộ khảo sát (100,8 tỷ đồng). Riêng trong 140 hộ có người đi làm ăn xa gửi tiền về, tỷ lệ này chiếm trên 26,50% (3,6 tỷ đồng/13,57 tỷ đồng).

Tuy nhiên, trong 174 hộ có người xuất cư liên tục từ 12 tháng trở lên, hình thái gia đình hay loại hình gia đình⁽⁷⁾ tại quê gốc đã biến đổi (Bảng 6):

- Đối với 93 hộ *gia đình hạt nhân đầy đủ* xét trên danh nghĩa (gồm cả người xuất cư), sau khi có thành viên xuất cư liên tục từ 12 tháng trở lên, có 36 hộ (38,71%) đã biến đổi, chủ yếu trở thành *gia đình hạt nhân không con* (28/93 hộ: 30,11%), *gia đình hạt nhân khuyết vợ/chồng* (6 hộ: 6,46%), nhưng trong 6 hộ này có đến 5 hộ (5,38%) là *gia đình hạt nhân khuyết chồng*. Đáng chú ý là, có 2 hộ (2,15%) từ gia đình hạt nhân đầy đủ (có ít nhất là ba thành viên) trở thành *hộ một thành viên*.

- Loại hình gia đình phổ biến nhất sau khi hộ gia đình có người xuất cư liên tục từ 12 tháng trở lên biến đổi thành là *gia đình hạt nhân không con*, có 33 hộ, chiếm 19,97% số hộ có người xuất cư. Trong đó *gia đình hạt nhân đầy đủ* trở thành *gia đình hạt nhân không con* có 28 hộ, chiếm 30,11% số hộ gia đình hạt nhân đầy đủ; *gia đình ghép chung* trở thành *gia đình hạt nhân không con* có 4 hộ, chiếm 6,56% số hộ gia đình ghép chung; và *gia đình mở rộng* trở thành *gia đình hạt nhân không con* có 1 hộ, chiếm 7,14% số hộ gia đình mở rộng. Nhìn từ góc độ chức năng của gia đình, có một bộ phận đáng kể những người ở lại trong hộ (có người xuất cư) phải đồng thời đảm đương vai trò và vị trí của những thành viên đã xuất cư. Trong 174 hộ có người xuất cư, có 5 hộ (2,87%) chỉ còn 1 người ở lại và họ phải tự lo toan mọi việc, kể cả không có người nương tựa, trợ giúp lúc ốm đau, bệnh tật...

Bảng 6. Thay đổi về loại hình gia đình của hộ có người xuất cư liên tục từ 12 tháng trở lên

Loại hình gia đình có người xuất cư tại thời điểm khảo sát	Loại hình gia đình trước khi có người xuất cư						Tổng cộng
	Gia đình hạt nhân đầy đủ	Gia đình ghép chung	Gia đình mở rộng	Gia đình hạt nhân khuyết chồng	Gia đình hạt nhân khuyết vợ	%	Hộ
Gia đình hạt nhân đầy đủ (%)	61,29	4,92	7,14	0	0	35,06	61
Gia đình ghép chung (%)	0	42,62	0	0	0	14,94	26
Gia đình mở rộng (%)	0	44,26	57,14	0	0	20,11	35
Không cấu thành gia đình hạt nhân (%)	0	1,64	21,43	0	0	2,3	4
Hộ 1 thành viên (%)	2,15	0	0	60,00	0	2,87	5
Gia đình hạt nhân khuyết chồng (%)	5,38	0	7,14	40,00	0	4,6	8
Gia đình hạt nhân khuyết vợ (%)	1,08	0	0	0	100	1,15	2
Gia đình hạt nhân không con (%)	30,11	6,56	7,14	0	0	18,97	33
Tổng cộng (số hộ=100%)	93	61	14	5	1		174

Nguồn: Các tác giả xử lý từ dữ liệu khảo sát năm 2023.

6. KẾT LUẬN

Từ góc nhìn địa chính trị đối với việc phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng vùng biên giới Tây Nam, tại các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang, nghiên cứu phân tích đặc điểm nhân khẩu học về nguồn gốc dân cư, cơ cấu dân số (giới tính, độ tuổi, tình trạng hôn nhân) và người xuất cư (đi làm ăn xa) để nhận diện động thái dân số và di dân ở vùng này trước đây và hiện nay.

Kết quả khảo sát 800 hộ gia đình ở vùng biên giới Tây Nam Bộ cho thấy, nơi này đã thu hút khá đa dạng các nguồn lực dân nhập cư ở ngoài địa bàn nghiên cứu (xã/phường/thị trấn) của mỗi tỉnh, từ các tỉnh khác ở Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Trung Bộ và

Bắc Bộ, kể cả Việt kiều ở Campuchia hồi hương, trong đó có đông đảo dân nhập cư ở nội tỉnh và nội vùng Tây Nam Bộ. Việt kiều ở Campuchia hồi hương, nhập cư vào xã biên giới Tây Nam Bộ trong thời gian gần đây, đời sống của bộ phận dân cư này vẫn còn nhiều khó khăn do chưa có quốc tịch Việt Nam nên chưa được ổn định.

Dân nhập cư đã góp phần thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội, tham gia buôn bán, làm dịch vụ tại khu kinh tế cửa khẩu và mở rộng không gian cư trú, hình thành các cụm dân cư phân bố dọc theo tuyến biên giới Tây Nam Bộ. Theo đó nhiều địa điểm dân cư và đơn vị hành chính mới cũng được thiết lập từ sau năm 1986 đến nay, tạo thành hành lang an toàn vùng biên ở vùng biên giới này.

Cơ cấu dân số trong độ tuổi lao động ở vùng biên giới Tây Nam, tại các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang nhìn chung khá dồi dào, nhưng trên thực tế tỷ lệ người cao tuổi còn cao hơn so với tỷ lệ này của cả nước. Đây là một đặc điểm nhân khẩu học có tính đặc thù vùng biên do di động dân số trong các thời kỳ lịch sử trước và sau năm 1985. Số liệu khảo sát cho thấy, việc xuất cư đã làm chậm lại quá trình kết hôn (kết hôn muộn) và tình trạng ly hôn/ly thân của số người xuất cư cũng chiếm tỷ lệ cao hơn so với số người đang sống trong hộ gia đình.

Hiện nay, các nguồn lực kinh tế và điều kiện an sinh xã hội ở vùng biên giới Tây Nam Bộ đã có chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, xu hướng ly nông và việc xuất cư đi làm ăn xa trong hơn 20 năm qua làm mất cân đối cơ cấu độ tuổi trong lực lượng lao động và làm “biến dạng” cấu trúc hộ cũng như loại hình gia đình. Nhìn từ góc độ nơi xuất cư, người đi làm ăn xa đã và đang góp phần làm giảm đáng kể một lực lượng lao động trẻ, có ảnh hưởng không nhỏ đến việc phát huy nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng ở vùng biên giới Tây Nam Bộ. □

CHÚ THÍCH

(1) Đề tài cấp Bộ do PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Thủy làm chủ nhiệm, Văn phòng Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam là cơ quan chủ trì.

(2) Mỗi tỉnh có 2 xã/phường/thị trấn, tổng cộng gồm 8 xã/phường/thị trấn được chọn, cụ thể như sau: xã Mỹ Quý Tây của huyện Đức Huệ và xã Bình Hiệp của thị xã Kiến Tường (Long An); xã Tân Hộ Cơ của huyện Tân Hồng và xã Thường Phước 1 của huyện Hồng Ngự (Đồng Tháp); phường Tịnh Biên của thị xã Tịnh Biên và thị trấn Long Bình của huyện An Phú (An Giang); phường Mỹ Đức của thành phố Hà Tiên và xã Tân Khánh Hòa của huyện Giang Thành (Kiên Giang). Tại mỗi xã/phường/thị trấn nêu trên sẽ chọn ra 2 điểm, tổng cộng gồm 16 điểm (ấp/khóm) để lấy mẫu các hộ cần thu thập thông tin. Các điểm khảo sát do đó, đều nằm trong các khu kinh tế cửa khẩu của mỗi tỉnh. Tại mỗi điểm khảo sát sẽ chọn ra 50 hộ (trong 2-3 tổ nhân dân/khu phố), tổng cộng có 100 hộ cho mỗi xã/phường/thị trấn. Tổng số hộ mẫu là 800 hộ (3.393 nhân khẩu), phân phối cho mỗi tỉnh là 200 hộ với số nhân khẩu tuần tự là Long An: 792 nhân khẩu, Đồng Tháp: 788 nhân khẩu, An Giang: 926 nhân khẩu và Kiên Giang: 887 nhân khẩu. Cũng cần nói rõ thêm là đối với người xuất cư, bảng hỏi ghi nhận số người đang xuất cư và người xuất cư đã trở về, vì vậy trong bài viết này, để phân tích về người xuất cư, chúng tôi sử dụng 3 số liệu gồm người đang xuất cư (334 người), người xuất cư từ 3 tháng trở lên, kể cả người xuất cư đã trở về (329 người) và người xuất cư liên tục từ 12 tháng trở lên trước cuộc khảo sát (232 người).

(3) Theo Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg, ngày 25/04/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu.

(4) Xã Ba Chúc vào năm 1975 thuộc huyện Bảy Núi, tỉnh An Giang, cách biên giới Việt Nam - Campuchia dưới 10km, nơi mà quân Khmer Đỏ đã tràn sang và thảm sát 3.175 người dân vô tội vào đầu năm 1977. Tại thị trấn Ba Chúc hiện có những di tích ghi nhận sự kiện đẫm máu và dã man này: Nhà mồ Ba Chúc, lưu giữ 1.159 bộ hài cốt (theo bia dựng tại khu di

tích), di tích chùa Phi Lai, chùa Tam Bửu (đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa) nơi có nhiều người bị tàn sát. Từ năm 2003, xã Ba Chúc chia thành thị trấn Ba Chúc và xã Vĩnh Phước, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

(5) Điều 8, Luật Quốc tịch (2008) quy định “Hạn chế tình trạng không quốc tịch” và “những người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam được nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này”.

(6) Căn cứ theo Luật Lao động 2019 và Nghị định 135/2020/NĐ-CP ngày 18/01/2020 Quy định về tuổi nghỉ hưu, chúng tôi xếp những người trong tuổi lao động gồm nam: 15-61 tuổi và nữ: 15-56 tuổi.

(7) Loại hình gia đình hạt nhân đầy đủ là những hộ gia đình có vợ, chồng và các con còn chưa lập gia đình; trong loại hình gia đình hạt nhân cũng được chia thành: (1) các tiểu nhóm: (i) gia đình hạt nhân khuyết chồng (chỉ bao gồm người mẹ và các con chưa lập gia đình), (ii) gia đình hạt nhân khuyết vợ (chỉ gồm người cha và các con chưa lập gia đình) và (iii) gia đình hạt nhân không con (chỉ có vợ và chồng, chưa hoặc không có con); (2) loại hình gia đình ghép chung hay đại gia đình là hộ gia đình có từ hai gia đình hạt nhân (đầy đủ hoặc khuyết vợ/chồng hay không con) trở lên; (3) loại hình gia đình mở rộng là hộ gia đình hạt nhân có thêm các thành viên khác nhưng những thành viên này không hợp thành một gia đình hạt nhân khác; và (4) hộ một thành viên khi trong hộ chỉ có một người.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương. 2019. *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở - Thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
2. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương (12/2019). *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở - Thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019 - Một số chỉ tiêu chủ yếu*, Hà Nội.
3. Lê Hương. 1971. *Việt kiều ở Kampuchea*. Sài Gòn: Trí Đăng xuất bản.
4. *Luật Quốc tịch Việt Nam*, Luật số 24/2008/QH12, thông qua ngày 13/11/2008, hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2009.
5. Nguyễn Quới - Phan văn Dốp. 1999. *Đồng Tháp Mười: Nghiên cứu phát triển*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
6. Phan Văn Dốp - Nguyễn Thị Nhung. 2020. “Quan hệ đồng tộc và văn hóa - tôn giáo: mạng lưới cho hoạt động mưu sinh xuyên quốc gia của người Chăm tỉnh An Giang”. *Tạp Chí Khoa học xã hội TP. Hồ Chí Minh*, số 10 (266)/2020, tr. 85-97.
7. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg, ngày 25/04/2008 Về việc phê duyệt Đề án “Quy hoạch phát triển các Khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đến năm 2020”*. Hà Nội.
8. Tổng cục Thống kê. 2020. *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 - Di cư và đô thị hóa; Thực trạng, xu hướng và khác biệt*. Hà Nội: Nxb. Tài chính.
9. Tổng cục Thống kê. 2021. *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 - Thực trạng và các yếu tố tác động đến mức sinh tại Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
10. Tổng cục Thống kê. 2021. *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 - Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.